

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Dự thảo 2

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giá

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giá

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, bao gồm:

a) Quy định chi tiết trình tự, thủ tục để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo khoản 4 Điều 17 Luật Giá;

b) Quy định chi tiết việc tổ chức thực hiện bình ổn giá theo khoản 3 Điều 20 Luật Giá;

c) Quy định chi tiết trình tự, thủ tục để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo Khoản 6 Điều 21 Luật Giá;

d) Quy định chi tiết việc ban hành văn bản định giá hoặc điều chỉnh mức giá theo khoản 3 Điều 24 Luật Giá;

đ) Quy định chi tiết việc tổ chức hiệp thương giá theo khoản 6 Điều 27 Luật Giá;

e) Quy định chi tiết về kê khai giá theo Điều 28 Luật Giá;

g) Quy định chi tiết về xây dựng, quản lý, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu về giá theo khoản 5 Điều 38 Luật Giá.

2. Một số biện pháp thi hành Luật Giá, bao gồm:

a) Giá tham chiếu theo thẩm quyền quyết định tại khoản 2 Điều 30 Luật Giá;

b) Việc triển khai phối hợp trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường của các Bộ, ngành theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên lãnh thổ Việt Nam.

Chương II

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1

BÌNH ỔN GIÁ

Điều 3. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

1. Căn cứ để điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá:

a) Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội; quy định của pháp luật về cơ chế quản lý hàng hóa, dịch vụ;

b) Ảnh hưởng của giá hàng hóa, dịch vụ đến đời sống kinh tế, xã hội, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc đời sống người dân;

c) Tình hình công tác quản lý hàng hóa, dịch vụ cụ thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Tính chất của hàng hóa, dịch vụ cần bổ sung hoặc đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá;

e) Tính khả thi của việc thay đổi cơ chế quản lý đối với hàng hóa, dịch vụ.

2. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung, hoạt động sau:

a) Trường hợp cần bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá: đánh giá cơ chế hiện hành đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá việc đáp ứng tiêu chí xác định hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá quy

định tại khoản 1 Điều 17 Luật Giá 2023; đánh giá sự cần thiết và tác động của việc đưa hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; lấy ý kiến các đơn vị chịu tác động; triển khai các hoạt động hội nghị, hội thảo, đánh giá kinh nghiệm nước ngoài (nếu có).

b) Trường hợp cần đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá: tổng kết, đánh giá việc triển khai bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá về thị trường của hàng hóa, dịch vụ; dự kiến cơ chế quản lý (nếu có) đối với hàng hóa, dịch vụ đó sau khi đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; đánh giá tác động của việc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; lấy ý kiến các đơn vị chịu tác động; triển khai các hoạt động hội nghị, hội thảo, đánh giá kinh nghiệm nước ngoài (nếu có).

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá thì Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến đơn vị liên quan và Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ đó trước khi gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, trong đó nêu tên cụ thể của hàng hóa, dịch vụ;

b) Báo cáo tổng kết, đánh giá cơ chế quản lý đối với hàng hóa, dịch vụ;

c) Báo cáo đánh giá tác động chính sách của việc bổ sung hoặc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức có liên quan, đối tượng chịu sự tác động từ việc điều chỉnh Danh mục bình ổn giá;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản chính hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá cho Bộ Tài chính tổng hợp.

5. Trên cơ sở hồ sơ do các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét ban hành Nghị quyết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy trình của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo khoản 1 Điều 20 Luật Giá

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản đề nghị bình ổn giá hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý gửi Bộ Tài chính tổng hợp đề trình Chính phủ phê duyệt chủ trương bình ổn giá theo nội dung và trình tự sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá khi đánh giá thấy mức độ biến động bất thường của hàng hóa, dịch vụ và cần thiết phải bình ổn giá thì tiến hành xây dựng báo cáo bình ổn giá gồm các thông tin sau: căn cứ pháp lý, sự cần thiết phải thực hiện bình ổn giá (trong đó phân tích diễn biến và nguyên nhân mất bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ tăng quá cao hoặc giảm quá thấp so với mặt bằng giá thị trường của một thời kỳ nhất định trước đó, tình hình cung cầu của hàng hóa, dịch vụ trong nước, thế giới, các yếu tố tác động từ thị trường trong nước, thế giới, dự báo và các thông tin cần thiết khác (nếu có), đề xuất thực hiện bình ổn giá và gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

b) Trên cơ sở đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá, Bộ Tài chính rà soát, tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương bình ổn giá. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo các thông tin khác phục vụ cho việc tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương bình ổn giá.

2. Chính phủ quyết định chủ trương bình ổn giá, phân công trách nhiệm chủ trì cho Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, phân công trách nhiệm phối hợp cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

3. Trên cơ sở chủ trương bình ổn giá của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm chủ trì triển khai, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện một hoặc một số phương thức sau để xác định nguyên nhân biến động giá, làm cơ sở cho việc lựa chọn áp dụng biện pháp, thời hạn và phạm vi bình ổn giá phù hợp cụ thể như sau:

a) Kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Giá hoặc yêu cầu doanh nghiệp báo cáo một số yếu tố hình thành giá.

b) Kiểm soát hàng hóa tồn kho của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh.

c) Đánh giá cung cầu hàng hóa, dịch vụ: đánh giá thực trạng cung cầu thị trường và phân tích nguyên nhân gây mất cân đối cung cầu hàng hóa nếu có.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Quyết định bình ổn giá gồm các nội dung sau:

- a) Tên hàng hóa, dịch vụ được Chính phủ phê duyệt chủ trương bình ổn giá;
- b) Biện pháp bình ổn giá áp dụng theo quy định tại Điều 19 Luật Giá;
- c) Thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá.
- d) Phạm vi áp dụng bình ổn giá;
- đ) Phân công trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá cho địa phương và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- e) Các nội dung khác có liên quan.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm:

- a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn và thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Quyết định bình ổn giá do mình ban hành, kịp thời có điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế.
- b) Tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá được Chính phủ quyết định lập quỹ bình ổn giá;
- c) Báo cáo Chính phủ kết quả bình ổn giá, đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

6. Trường hợp có thể kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá thì các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định căn cứ tình hình thực hiện, đánh giá diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế.

7. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại giá theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo khoản 2 Điều 20 Luật Giá

1. Đối với phạm vi bình ổn giá cả nước:

a) Trường hợp hàng hóa dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ; xây dựng báo cáo bình ổn giá gồm các nội dung như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này và dự thảo văn bản phê duyệt bình ổn giá của Chính phủ gồm các nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; trên cơ sở đó có văn bản gửi Bộ Tài chính để rà soát, tổng hợp, trình Chính phủ quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp và phân công tổ chức thực hiện. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo các thông tin khác phục vụ cho việc tổng hợp báo cáo Chính phủ.

b) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục bình ổn giá, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ; xây dựng báo cáo bình ổn giá gồm các nội dung như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này và dự thảo văn bản phê duyệt bình ổn giá của Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm các nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; trên cơ sở đó có văn bản gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá. Trên cơ sở phê duyệt của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Chính phủ.

c) Dự thảo văn bản phê duyệt bình ổn giá gồm các nội dung sau: Tên hàng hóa, dịch vụ được phê duyệt chủ trương bình ổn giá; Biện pháp bình ổn giá áp dụng; Thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá; Phạm vi áp dụng bình ổn giá; Phân công trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (chỉ áp dụng đối với văn bản phê duyệt bình ổn giá của Chính phủ); các nội dung khác có liên quan.

d) Trường hợp có thể kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá thì các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực căn cứ tình hình thực hiện, đánh giá diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế gửi Bộ Tài chính tổng hợp đề trình Chính phủ quyết định đối với hàng hóa dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá hoặc trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định đối với hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục bình ổn giá.

2. Đối với bình ổn giá phạm vi địa phương áp dụng trong trường hợp hàng hóa dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá có biến động bất thường tại địa phương:

a) Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn để xây dựng báo cáo bình ổn giá gồm các nội dung như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này. Trên cơ sở đó có văn bản gửi Sở Tài chính rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp và phân công tổ chức thực hiện. Trường hợp cần thiết, Sở Tài chính yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo các thông tin khác phục vụ cho việc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về kết quả bình ổn giá, đồng thời gửi Bộ Tài chính tổng hợp vào báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

b) Văn bản phê duyệt bình ổn giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung sau: Tên hàng hóa, dịch vụ được phê duyệt chủ trương bình ổn giá; Biện pháp bình ổn giá áp dụng; Thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá;

Phạm vi áp dụng bình ổn giá; Phân công trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; Các nội dung khác có liên quan.

c) Trường hợp có thể kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá thì Sở quản lý ngành, lĩnh vực căn cứ tình hình thực hiện, đánh giá diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế gửi Sở Tài chính tổng hợp đề trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại giá theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Điều 6. Thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện bình ổn giá

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có trách nhiệm quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, đề xuất, tham mưu, hướng dẫn, tổ chức thực hiện bình ổn giá theo phân công của Chính phủ và quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Giá theo thẩm quyền đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có trách nhiệm quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, đề xuất, tham mưu, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá theo phân công của Chính phủ và quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 19 theo thẩm quyền đối với các mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi.

3. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có trách nhiệm quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, đề xuất, tham mưu, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá theo phân công của Chính phủ và quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 19 theo thẩm quyền đối với mặt hàng thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

4. Bộ Tài chính phối hợp với các bộ, ngành trong việc tham mưu Chính phủ và tổ chức thực hiện đối với các biện pháp bình ổn giá phù hợp với quy định của pháp luật để bình ổn giá.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với các Bộ, ngành trong việc tham mưu Chính phủ và tổ chức thực hiện đối với biện pháp tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật để bình ổn giá.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định;

quyết định các biện pháp bình ổn giá theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá như sau:

- a) Điều hòa cung cầu một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trên địa bàn;
- b) Các biện pháp về tài chính, tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật;
- c) Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá hàng hóa, dịch vụ;
- d) Áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Mục 2

ĐỊNH GIÁ

Điều 7. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá

1. Căn cứ đề điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá:

- a) Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội; quy định của pháp luật về cơ chế quản lý hàng hóa, dịch vụ;
- b) Ảnh hưởng của giá hàng hóa, dịch vụ đến đời sống kinh tế, xã hội, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc đời sống người dân;
- c) Tình hình công tác quản lý hàng hóa, dịch vụ cụ thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- d) Tính chất của hàng hóa, dịch vụ cần bổ sung hoặc đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;
- đ) Tính khả thi của việc thay đổi cơ chế quản lý đối với hàng hóa, dịch vụ.

2. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung, hoạt động sau:

- a) Trường hợp cần bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá: tổng kết, đánh giá cơ chế hiện hành đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá việc đáp ứng tiêu chí xác định hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Giá 2023; dự kiến các quy định về thẩm quyền, hình thức định giá, phương pháp định giá và đánh giá tác động của việc đưa hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa,

dịch vụ do Nhà nước định giá; lấy ý kiến các đơn vị chịu tác động; tổ chức các hoạt động hội nghị, hội thảo, đánh giá kinh nghiệm nước ngoài (nếu có).

b) Trường hợp cần đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: tổng kết, đánh giá việc thực hiện cơ chế định giá đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá về thị trường của hàng hóa, dịch vụ; dự kiến cơ chế quản lý (nếu có) đối với hàng hóa, dịch vụ đó sau khi đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; đánh giá tác động của việc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; lấy ý kiến các đơn vị chịu tác động; triển khai các hoạt động hội nghị, hội thảo, đánh giá kinh nghiệm nước ngoài (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, văn bản cần nêu rõ tên hàng hóa, dịch vụ; thẩm quyền định giá, hình thức định giá, việc áp dụng phương pháp định giá; trường hợp đề nghị đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì đề xuất cơ chế quản lý khác (nếu cần thiết);

b) Báo cáo tổng kết, đánh giá cơ chế quản lý đối với hàng hóa, dịch vụ;

c) Báo cáo đánh giá tác động chính sách của việc bổ sung hoặc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức có liên quan, đối tượng chịu sự tác động từ việc điều chỉnh Danh mục;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản chính hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá cho Bộ Tài chính tổng hợp.

5. Trên cơ sở hồ sơ do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị để trình Chính phủ, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội Dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá. Việc thực hiện xây dựng Dự thảo Nghị quyết được thực hiện theo các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 8. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

1. Phương án giá hàng hóa, dịch vụ là bản thuyết minh về việc xác định giá hàng hóa, dịch vụ theo phương pháp định giá phù hợp. Phương án giá được lập theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ và gửi 01 bản chính theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về phương án giá do mình lập. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình về phương án giá trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Riêng trường hợp định giá hàng dự trữ quốc gia để bán theo hình thức bán rộng rãi cho mọi đối tượng, bán chỉ định thì đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ bán tổ chức xây dựng phương án giá.

3. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ có từ 02 tổ chức, cá nhân kinh doanh trở lên và cơ quan có thẩm quyền định giá thực hiện định mức giá chung cho tất cả các tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện thì phương án giá chung được tổng hợp từ phương án giá của các tổ chức, cá nhân theo quy định tại phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá theo quy định tại Điều 9 Nghị định này có trách nhiệm tổ chức việc tổng hợp phương án giá đảm bảo độc lập với việc thẩm định phương án giá.

4. Hồ sơ Phương án giá được tổ chức, cá nhân gửi cơ quan có thẩm quyền phải gửi kèm các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị định giá, điều chỉnh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm Nghị định này.

b) Phương án giá thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm Nghị định này.

c) Báo cáo thuyết minh phương án giá hàng hóa, dịch vụ bao gồm các nội dung: căn cứ, nguyên tắc, phương pháp xác định giá; xác định giá của từng loại hàng hóa, dịch vụ cụ thể; đề xuất giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá, giá cụ thể của hàng hóa, dịch vụ năm thực hiện; các nội dung khác theo quy định về phương pháp định giá hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Trường hợp định giá hàng hóa, dịch vụ để cơ quan có thẩm quyền đặt hàng, hồ sơ phương án giá kèm theo Quyết định đặt hàng đơn vị sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, dự toán kinh phí trong năm ngân sách được phê duyệt.

Trường hợp định giá để mua, bán hàng dự trữ quốc gia, hồ sơ phương án giá kèm theo dự toán kinh phí và quyết định mua, bán hàng dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Chứng từ hợp lý, hợp lệ (nếu có);

e) Các tài liệu khác có liên quan theo quy định về phương pháp định giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập phương án giá trong tối đa 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Thẩm định phương án giá

1. Thẩm định phương án giá là việc đánh giá các nội dung của phương án giá đảm bảo tuân thủ các quy định về nguyên tắc, căn cứ được quy định tại Luật Giá và phương pháp định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Cơ quan có thẩm quyền định giá theo quy định tại Phụ lục số 02 Luật Giá có trách nhiệm phân công một cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ hoặc theo phân cấp ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thẩm định phương án giá.

3. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản theo mẫu tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định này trong tối đa là 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đảm bảo điều kiện để thẩm định phương án giá. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lập phương án giá bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo quy định và giải trình chi tiết về các nội dung tại hồ sơ.

4. Trường hợp phức tạp, cần thiết phải kéo dài thêm thời gian thẩm định phương án giá thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá phải thông báo bằng văn bản; thời gian kéo dài không quá 15 ngày.

Điều 10. Trình và ban hành văn bản định giá

1. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ chỉ do 01 cơ quan có thẩm quyền định giá thì cơ quan có thẩm quyền định giá có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ do cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm thẩm định phương án giá trình theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ do từ 02 cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá (một cơ quan định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu để một hoặc nhiều cơ quan định giá cụ thể) thì cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu có trách nhiệm tổ chức rà soát kết quả thẩm định phương án giá trên cơ sở kết quả thẩm định phương án giá của các cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể trước khi ban hành văn bản định giá tối đa hoặc khung giá hoặc giá tối thiểu.

Rà soát kết quả thẩm định phương án giá là việc đánh giá về việc thẩm định phương án giá đảm bảo tuân thủ các quy định về việc thẩm định phương án giá theo quy định của pháp luật về giá và đề xuất khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu phù hợp theo quy định của phương pháp định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu có trách nhiệm phân công một cơ quan,

đơn vị chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm rà soát phương án giá.

Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ rà soát kết quả thẩm định phương án giá phải có ý kiến rà soát bằng văn bản theo mẫu tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị định này trong tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đảm bảo điều kiện để rà soát phương án giá. Cơ quan, đơn vị được giao rà soát kết quả thẩm định phương án giá có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị thẩm định phương án giá bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo quy định và giải trình chi tiết về các nội dung tại hồ sơ.

4. Cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể gửi 01 bản chính hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu bao gồm các thành phần sau:

a) Văn bản đề nghị định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định (nếu có);

Trường hợp cần thiết làm rõ các nội dung tại báo cáo thẩm định phương án giá thì cơ quan có thẩm quyền rà soát kết quả thẩm định phương án giá được quyền yêu cầu cơ quan thẩm định gửi phương án giá do tổ chức, cá nhân lập.

c) Trường hợp định giá hàng hóa, dịch vụ để cơ quan có thẩm quyền đặt hàng, hồ sơ phương án giá kèm theo Quyết định đặt hàng đơn vị sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, dự toán kinh phí trong năm ngân sách được phê duyệt.

Trường hợp định giá để mua, bán hàng dự trữ quốc gia, hồ sơ kèm theo dự toán kinh phí và quyết định mua, bán hàng dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Sau khi có văn bản định giá tối đa hoặc khung giá hoặc giá cụ thể, cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể có trách nhiệm tổ chức rà soát chi phí thực tế của đơn vị hoặc giá thị trường tại thời điểm định giá để ban hành văn bản định giá cụ thể.

6. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá bao gồm 01 bản chính của các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình về việc định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ, dự thảo văn bản định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ.

b) Báo cáo thẩm định phương án giá; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định (nếu có).

c) Báo cáo rà soát kết quả thẩm định phương án giá trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ do 02 cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định này.

7. Văn bản định giá, điều chỉnh mức giá do Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành dưới dạng thông báo hoặc quyết định hành chính, phù hợp với tính chất của hàng hóa, dịch vụ, yêu cầu của việc định giá và tuân thủ các quy định của Chính phủ về công tác văn thư.

Điều 11. Điều chỉnh mức giá do Nhà nước định giá

1. Khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới có biến động ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống hoặc theo chủ trương, chính sách của Nhà nước thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Nghị định này xem xét, điều chỉnh giá trên cơ sở phương án giá.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giá phải gửi văn bản đề nghị điều chỉnh giá kèm theo hồ sơ phương án giá hoặc báo cáo đánh giá chi tiết các yếu tố hình thành giá theo quy định hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giá. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá khi kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá thì phải nêu rõ lý do và cơ sở xác định mức giá đề nghị điều chỉnh.

3. Trường hợp kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì cơ quan có thẩm quyền định giá phải trả lời cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh bằng văn bản.

Mục 3

HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 12. Tổ chức hiệp thương giá

Trình tự, thủ tục tổ chức hiệp thương giá được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Giá và hướng dẫn tại Điều này:

1. Trước khi hiệp thương giá

a) Bên mua và bên bán gửi 01 bản chính văn bản đề nghị hiệp thương giá trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến cơ quan hiệp thương giá bao gồm các nội dung về tên hàng hóa, dịch vụ, mức giá kèm theo thông tin về chủng loại, quy cách, số lượng của hàng hóa, dịch vụ và các nội dung khác theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 kèm theo Nghị định này.

b) Thời hạn đề cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá rà soát văn bản đề nghị hiệp thương giá theo quy định tối đa không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tính theo dấu công văn đến và thông báo kế hoạch tổ chức hiệp thương giá cho bên mua và bên bán qua đường bưu chính.

c) Trường hợp văn bản đề nghị hiệp thương giá không đúng quy định, cơ quan tổ chức hiệp thương giá thông báo bằng văn bản qua đường bưu chính cho các bên tham gia hiệp thương giá biết để hoàn thiện tối đa không quá 15 ngày tính theo dấu công văn đến.

d) Trong thời hạn tối đa không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hiệp thương giá theo quy định tính theo dấu công văn đến, cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá tiến hành hiệp thương giá.

đ) Bên mua và bên bán có quyền rút lại văn bản đề nghị hiệp thương giá để tự thỏa thuận về mức giá mua, giá bán của hàng hóa, dịch vụ trước khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá và phải báo cáo mức giá đã thỏa thuận và thời gian thực hiện mức giá đó cho cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá.

2. Tại Hội nghị hiệp thương giá:

a) Thành phần tham gia hiệp thương giá hàng hóa, dịch vụ bao gồm: cơ quan tổ chức hiệp thương giá theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Giá; đại diện có thẩm quyền theo quy định pháp luật của bên mua và bên bán.

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá trình bày nội dung hiệp thương giá; giá mua, giá bán đề nghị để bên mua và bên bán thương lượng về mức giá;

c) Trường hợp bên mua và bên bán thỏa thuận được với nhau về mức giá thì cơ quan hiệp thương giá lập biên bản có chữ ký của đại diện cơ quan hiệp thương giá, chữ ký của đại diện có thẩm quyền của bên mua, chữ ký của đại diện có thẩm quyền của bên bán. Bên mua và bên bán thực hiện mức giá hiệp thương theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Giá.

d) Trường hợp bên mua và bên bán không thỏa thuận được mức giá và tiếp tục đề nghị cơ quan hiệp thương giá xác định mức giá để hai bên thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Luật Giá thì cơ quan hiệp thương giá lập biên bản có chữ ký của đại diện cơ quan hiệp thương giá, chữ ký của đại diện có thẩm quyền của bên mua, chữ ký của đại diện có thẩm quyền của bên bán.

3. Cơ quan hiệp thương giá tổ chức xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 27 Luật Giá theo phương pháp định giá quy định tại Điều 23 Luật Giá hoặc theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam quy định tại điều 42 Luật Giá và được quyền thuê đơn vị tư vấn xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ. Chi phí thuê đơn vị tư vấn xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ do bên mua và bên bán đồng chi trả.

4. Bên bán có trách nhiệm cung cấp phương án giá bán đề xuất và các thông tin cần thiết khác gửi cho cơ quan hiệp thương giá để phục vụ tổ chức xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 7 Điều này như sau:

a) Tình hình sản xuất, tiêu thụ, xuất nhập khẩu, cung cầu của hàng hoá, dịch vụ;

b) Mức giá đề nghị bán; phân tích mức giá đề nghị bán: so sánh với giá hàng hoá, dịch vụ tương tự trên thị trường; các căn cứ tính giá; lập bảng chi tiết các yếu tố hình thành giá, phân tích thuyết minh cơ cấu tính giá (có phân tích, so sánh với các yếu tố hình thành giá trước khi được yêu cầu hoặc đề nghị hiệp thương giá; nêu rõ nguyên nhân tăng, giảm); phân tích tác động của mức giá mới đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh; thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp và việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

c) Những vấn đề mà bên bán chưa thống nhất được với bên mua, lập luận của bên bán về những vấn đề chưa thống nhất;

d) Các thông tin khác có liên quan cần bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hiệp thương giá.

5. Bên mua có trách nhiệm cung cấp phương án giá mua đề xuất và các thông tin cần thiết khác gửi cho cơ quan hiệp thương giá để phục vụ tổ chức xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 7 Điều này như sau:

a) Mức giá đề nghị mua;

b) So sánh với giá hàng hóa, dịch vụ tương tự trên thị trường;

c) Phân tích tác động của mức giá mới đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh, việc thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, khả năng chấp nhận của người tiêu dùng;

d) Những vấn đề mà bên mua chưa thống nhất với bên bán, lập luận của bên mua về những vấn đề chưa thống nhất;

đ) Các thông tin khác có liên quan cần bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hiệp thương giá.

Mục 4

KÊ KHAI GIÁ

Điều 13. Hàng hóa, dịch vụ kê khai giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thực hiện trên phạm vi cả nước bao gồm:

- a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá;
 - b) Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức, cá nhân định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng;
 - c) Hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp quyết định theo giá tham chiếu;
 - d) Xi măng, thép xây dựng;
 - đ) Than;
 - e) Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - g) Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;
 - h) Muối ăn;
 - i) Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá);
 - k) Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm;
 - l) Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi, trang thiết bị y tế;
 - m) Etanol nhiên liệu không biến tính;
 - n) Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG).
 - o) Dịch vụ viễn thông;
2. Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (nếu cần thiết):
- a) Dịch vụ lưu trú;
 - b) Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước;
 - c) Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn (vé vào cổng);
 - d) Vật liệu xây dựng (trừ xi măng, thép).
 - đ)....

[Đối với nội dung này, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đánh giá, rà soát, đề xuất các hàng hóa, dịch vụ cần thiết thực hiện kê khai giá tại địa bàn để làm cơ sở cho Ban soạn thảo tổng hợp. Nội dung đề xuất đề nghị kèm theo đánh giá cụ thể về tình hình thực hiện và đề nghị cụ thể]

3. Căn cứ vào tình hình thực tế, trên cơ sở đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trường hợp cần điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá thuộc thẩm quyền của Chính phủ ban hành tại điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Giá, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ xem xét ban hành Nghị định điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Trường hợp cần bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng kết, đánh giá cơ chế hiện hành đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá sự cần thiết và tác động của việc đưa hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; lấy ý kiến các đơn vị chịu tác động; triển khai các hoạt động hội nghị, hội thảo, đánh giá kinh nghiệm nước ngoài (nếu có); sau đó gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá cho Bộ Tài chính tổng hợp.

b) Trường hợp cần đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng kết, đánh giá việc thực hiện biện pháp kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá về thị trường của hàng hóa, dịch vụ; dự kiến cơ chế quản lý (nếu có) đối với hàng hóa, dịch vụ đó sau khi đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá; đánh giá tác động của việc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá; lấy ý kiến các đơn vị chịu tác động; triển khai các hoạt động hội nghị, hội thảo, đánh giá kinh nghiệm nước ngoài (nếu có); sau đó gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá cho Bộ Tài chính tổng hợp.

4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá, trong đó nêu tên cụ thể của hàng hóa, dịch vụ;

b) Báo cáo tổng kết, đánh giá cơ chế quản lý đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá;

c) Báo cáo về sự cần thiết của việc bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá; Báo cáo đánh giá tác động chính sách của việc bổ sung hoặc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức có liên quan, đối tượng chịu sự tác động từ việc điều chỉnh Danh mục kê khai giá;

đ) Bản sao ý kiến tham gia của các đơn vị chịu tác động từ việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá;

e) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Căn cứ vào nhu cầu trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo và yêu cầu quản lý nhà nước, Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ sẽ thực hiện kê khai giá quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Giá và các điểm d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o khoản 1 Điều này như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của các mặt hàng quy định tại điểm e, g, h khoản 1 Điều này;

b) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của mặt hàng quy định tại điểm đ, n khoản 1 Điều này; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi;

c) Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của trang thiết bị y tế;

d) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của mặt hàng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

đ) Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của mặt hàng quy định tại điểm k, l khoản 1 Điều này.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá quy định tại khoản 2 Điều này phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về giá tại địa phương.

Điều 14. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện kê khai giá

1. Bộ Tài chính tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá (trừ mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh).

b) Hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp quyết định theo giá tham chiếu quy định tại Điều 17 Nghị định này.

c) Hàng hóa dịch vụ quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i, k, n, o khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

2. Bộ Công Thương tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với xăng, dầu thành phẩm; sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi; Etanol nhiên liệu không biến tính; hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 Luật Giá.

3. Bộ Y tế tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; trang thiết bị y tế; hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 Luật Giá.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 Luật Giá.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cho cơ quan chuyên môn tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa dịch vụ quy định tại điểm a, b, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o khoản 1 Điều 13 Nghị định này đối với những tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành; việc lựa chọn tổ chức kinh doanh để đưa vào danh sách kê khai giá căn cứ theo yêu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá khác tại địa phương.

6. Định kỳ vào ngày 01 tháng 7 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý giá thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm rà soát, tham mưu trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành và cập nhật thông báo danh sách tổ chức kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền tiếp nhận đối với: Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn mà doanh nghiệp đó có mạng lưới sản xuất, kinh doanh trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên; Tổ chức, cá nhân là doanh nghiệp độc quyền; doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường theo quy định của Luật cạnh tranh.

7. Định kỳ vào ngày 01 tháng 7 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm rà soát để lựa chọn tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và cập nhật thông báo danh sách tổ chức kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền tiếp nhận tại địa phương.

8. Tổ chức kinh doanh là chi nhánh, đại lý (bao gồm cả cửa hàng) không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo đúng giá do nhà cung cấp quyết định) không phải kê khai giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tại địa phương nơi chi nhánh, đại lý đặt trụ sở chính về việc chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho cơ quan chuyên môn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi nhận được thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc cung cấp thông tin.

Điều 15. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá

1. Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá có trách nhiệm gửi văn bản kê khai giá (sau đây gọi tắt là Văn bản) cho cơ quan tiếp nhận kê khai giá quy định tại Điều 18 Nghị định này trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định giá bằng một trong các hình thức sau theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận kê khai giá :

a) Gửi trực tiếp 02 bản chính tại cơ quan tiếp nhận kê khai giá;

b) Gửi qua đường công văn 02 bản chính cho cơ quan tiếp nhận kê khai giá (thời gian gửi tính theo dấu công văn đến);

c) Sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

2. Cơ quan tiếp nhận kê khai giá có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận kê khai giá bằng các hình thức trực tiếp, qua đường công văn hoặc dịch vụ công trực tuyến phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo thuận lợi cho tổ chức cá nhân thực hiện kê khai; đồng thời cập nhật thông tin giá kê khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

3. Sau khi nhận được Văn bản, cơ quan tiếp nhận kê khai giá thực hiện như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận kê khai giá xác nhận thời gian đã nhận Văn bản tùy theo hình thức kê khai giá của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ: Nếu tiếp nhận bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường công văn thì thực hiện đóng dấu công văn đến có ghi ngày tháng năm tiếp nhận vào Văn bản và trả ngay 01 bản cho tổ chức kinh doanh kê khai giá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện; nếu tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến thì phản hồi đã nhận được Văn bản qua dịch vụ công trực tuyến.

b) Cơ quan tiếp nhận kê khai giá kiểm tra về thành phần, số lượng Văn bản. Trường hợp Văn bản không đủ thành phần, số lượng, có nội dung cần bổ sung, giải trình thì tối đa không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản, cơ quan tiếp nhận kê khai giá thông báo bằng công văn, hoặc phản hồi trên dịch vụ công trực tuyến yêu cầu tổ chức thực hiện kê khai giá nộp bổ sung thành phần, số lượng Văn bản. Tổ chức thực hiện kê khai giá có trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ thành phần, số lượng Văn bản theo quy định và nộp lại cho cơ quan tiếp nhận kê khai giá tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan tiếp nhận kê khai giá. Ngày tổ chức nộp đủ thành phần, số lượng Văn bản được tính là ngày tiếp nhận chính thức Văn bản.

4. Văn bản kê khai giá lần đầu và kê khai lại giá thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp tổ chức, cá nhân có chính sách khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng hoặc nhóm đối tượng khách hàng thì ghi rõ trong văn bản

kê khai giá tên đối tượng khách hàng hoặc nhóm đối tượng khách hàng và mức khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu.

Điều 16. Quyền và trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận và tổ chức, cá nhân kê khai giá

1. Đối với cơ quan tiếp nhận kê khai giá:

a) Tổ chức tiếp nhận kê khai giá bằng hình thức phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 15;

b) Tổ chức việc cập nhật thông tin về giá kê khai vào Cơ sở dữ liệu về giá;

c) Được sử dụng mức giá kê khai trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định;

d) Có quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá báo cáo về mức giá kê khai, báo cáo một số yếu tố hình thành giá trong trường hợp cần thiết để phục vụ công tác bình ổn giá, quản lý nhà nước về giá theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về kê khai giá theo thẩm quyền quản lý tiếp nhận kê khai giá tại Điều 15 Nghị định này.

2. Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá:

a) Thực hiện hình thức kê khai giá theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận kê khai giá.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, hợp lý, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu và số liệu của mức giá kê khai phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá và mặt bằng giá thị trường; chấp hành báo cáo về mức giá kê khai theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận kê khai giá để phục vụ công tác bình ổn giá, quản lý nhà nước về giá, kiểm tra, thanh tra; chấp hành việc kiểm tra (bao gồm kiểm tra yếu tố hình thành giá), thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

c) Có trách nhiệm chấp hành các hình thức xử lý về kê khai giá theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá.

Mục 5

GIÁ THAM CHIẾU

Điều 17. Giá tham chiếu đối với than nhập khẩu

1. Giá tham chiếu đối với than nhập khẩu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo khối lượng của chủng loại than có mức nhiệt

trị phổ biến nhập khẩu về Việt Nam (không bao gồm các khoản chi phí vận chuyển về đến cảng Việt Nam, bảo hiểm và các khoản thuế, phí liên quan).

2. Giá tham chiếu đối với than nhập khẩu được tổng hợp theo quý và công bố định kỳ vào ngày mùng một (01) của tháng đầu tiên hằng quý (trường hợp trùng vào ngày nghỉ, ngày nghỉ lễ theo quy định thì lùi sang ngày làm việc tiếp theo).

3. Bộ Tài chính công bố định kỳ giá tham chiếu đối với chủng loại than có mức nhiệt trị phổ biến nhập khẩu về Việt Nam trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu than về Việt Nam của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh than trong nước đang thực hiện kê khai giá than tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá).

4. Định kỳ, chậm nhất ngày 20 của tháng cuối quý, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh than trong nước đang thực hiện kê khai giá than tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) có trách nhiệm báo cáo chi tiết khối lượng, giá mua than theo hóa đơn thương mại và/hoặc tờ khai Hải quan, nguồn gốc than nhập khẩu, nhiệt trị, chất bốc, lưu huỳnh của từng chủng loại than nhập khẩu trong quý trước liền kề và gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá). Thời gian thu thập số liệu cho kỳ báo cáo từ ngày 16 của tháng cuối quý trước liền kề đến hết ngày 15 của tháng cuối quý của kỳ báo cáo (Phụ lục 01 đính kèm).

5. Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh than trong nước đang thực hiện kê khai giá than tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) có trách nhiệm báo cáo trung thực, đầy đủ, kịp thời và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ về thông tin, số liệu báo cáo của đơn vị.

6. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu,

mua, bán than trong nước áp dụng giá tham chiếu đối với than nhập khẩu cho việc thỏa thuận, quyết định giá than và chịu trách nhiệm về việc thỏa thuận và quyết định giá của mình”.

Chương III

CÔNG TÁC PHỐI HỢP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Điều 18. Mục tiêu, yêu cầu

1. Tạo lập thúc đẩy cơ chế chia sẻ thông tin thường xuyên, liên tục, kịp thời, hiệu quả trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, ngành và sự tham gia phối hợp của các địa phương.

2. Tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các biện pháp, giải pháp quản lý, điều tiết giá trong từng thời kỳ.

3. Kịp thời, ứng phó với các tình huống biến động của giá cả thị trường góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ kinh tế vĩ mô, phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Điều 19. Phạm vi, nội dung phối hợp

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý, các bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp theo các nội dung sau:

a) Cung cấp, chia sẻ thông tin giá cả hàng hóa, dịch vụ và cơ chế chính sách, biện pháp, giải pháp quản lý, điều tiết giá; hoạt động thu thập thông tin giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ.

b) Hoạt động phân tích, đánh giá thông tin; dự báo giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ; đánh giá, kiến nghị về mục tiêu kiểm soát lạm phát và đề xuất các biện pháp, giải pháp về quản lý, điều tiết giá nhằm thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát.

c) Xây dựng báo cáo giá để phục vụ công tác chỉ đạo, điều tiết giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ và của các Bộ, ngành;

d) Tuyên truyền, phổ biến các thông tin về giá và dự báo giá thị trường, cơ chế chính sách quản lý giá để kiểm soát lạm phát kỳ vọng; Tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; hợp tác quốc tế về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

2. Việc phối hợp được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Phối hợp bằng văn bản; tổ chức họp, hội nghị, hội thảo; tổ chức đoàn khảo sát. Phương thức phối hợp được lựa chọn phù hợp với nội dung, điều kiện phối hợp cụ thể.

b) Phối hợp tổ chức soạn thảo, phát hành các tài liệu, ấn phẩm phổ biến, tuyên truyền.

c) Phối hợp thông qua các hoạt động của Ban chỉ đạo điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo điều hành giá do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban hoặc phân công cho một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, thành viên là lãnh đạo các bộ, ngành và Bộ Tài chính là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo điều hành giá.

Điều 20. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Tài chính tổ chức triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Cung cấp chia sẻ báo cáo về tình hình giá cả thị trường hàng tháng tại địa phương; thông tin dữ liệu về giá trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định; thông tin quản lý doanh nghiệp thâm định giá theo quy

định và các thông tin về chính sách thuế theo quy định. Tham gia phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong điều hành chính sách tiền tệ kết hợp chính sách tài khóa nhằm hỗ trợ mục tiêu kiểm soát lạm phát; tham gia phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong điều hành kinh tế vĩ mô; tham gia với các Bộ, ngành khác trong công tác điều hành giá thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, ngành.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp thông tin về tình hình điều hành chính sách tiền tệ, thị trường vàng, ngoại hối (Đô la Mỹ); đề xuất chỉ tiêu lạm phát hàng năm và phân tích đánh giá về diễn biến lạm phát cơ bản; tham gia phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu đề xuất các giải pháp, biện pháp quản lý điều tiết giá.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức triển khai các hoạt động điều hành kinh tế vĩ mô, tính toán công bố chỉ số giá tiêu dùng. Cung cấp các thông tin về tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế; tổng quan thị trường giá cả, phân tích chỉ số giá tiêu dùng; dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước; đề xuất giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát; chia sẻ với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyền số của các hàng hóa, dịch vụ trong tính toán chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa, các hệ thống chỉ tiêu quốc gia khác;

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý. Cung cấp thông tin về các chính sách, tình hình thực hiện công tác quản lý, điều tiết giá thuộc thẩm quyền các bộ và các thông tin khác (nếu có) gồm: diễn biến cung cầu, thị trường giá cả trong nước và quốc tế các mặt hàng trong danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, định giá và kê khai giá theo quy định của Luật Giá và một số hàng hóa, dịch vụ quan trọng thuộc lĩnh vực quản lý,...; trong đó đảm bảo cung cấp, chia sẻ các thông tin chính như sau:

a) Bộ Công Thương cung cấp thông tin về điều hành xuất nhập khẩu, cán cân thương mại, tình hình thị trường hàng hóa, cung cầu trong nước và quốc tế, tình hình sản xuất, xu hướng diễn biến giá, công tác quản lý, điều hành giá các mặt hàng xăng dầu, điện, than, xi măng, thép, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp thông tin về tổng thể nguồn cung, sản xuất, công tác quản lý, điều hành giá và tình hình diễn biến giá, giá các mặt hàng thóc, gạo, thực phẩm, lợn hơi, thịt lợn, phân bón, thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp quan trọng.

c) Bộ Giao thông vận tải cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và tình hình diễn biến giá các mặt hàng dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa, dịch vụ cảng biển, cước vận tải hành khách tuyến

cố định bằng đường bộ, cước vận tải hành khách bằng taxi; tình hình thực hiện điều hành giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý.

d) Bộ Y tế cung cấp thông tin về tình hình diễn biến giá cả thị trường mặt hàng thuốc phòng, chữa bệnh cho người; diễn biến giá và tình hình thực hiện lộ trình giá dịch vụ khám chữa bệnh (viện phí) tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập; công tác quản lý kê khai giá thuốc chữa bệnh cho người, công tác quản lý giá trang thiết bị y tế; tình hình thực hiện điều hành giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý.

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và tình hình diễn biến giá các mặt hàng dịch vụ giáo dục, đào tạo (học phí), sách giáo khoa; tình hình thực hiện điều hành giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý.

e) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá các mặt hàng dịch vụ giáo dục nghề nghiệp (trừ trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm); tình hình thực hiện điều hành giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý.

g) Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá đất; tình hình thực hiện điều hành giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý.

h) Bộ Xây dựng cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và tình hình thị trường, diễn biến giá đối với bất động sản mua, bán, cho thuê; nhà ở xã hội cho thuê, mua; vật liệu xây dựng quan trọng.

i) Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và tình hình thị trường, diễn biến giá, mặt hàng dịch vụ bưu chính, viễn thông. Chủ trì phối hợp với Bộ Tài Chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành khác thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin về quản lý, điều hành giá.

5. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý, các bộ, ngành có trách nhiệm thực hiện phân tích, đánh giá thông tin; dự báo giá cả; kiến nghị về mục tiêu kiểm soát lạm phát và đề xuất các giải pháp về quản lý, điều tiết giá thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, ngành. Cụ thể như sau:

a) Bộ Tài chính là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá, cơ quan thường trực Ban chỉ đạo điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả công tác điều hành giá và định hướng công tác điều hành giá định kỳ hoặc đột xuất trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban chỉ đạo điều hành giá trên cơ sở thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

b) Các bộ, ngành xây dựng báo cáo kết quả công tác điều hành giá và định hướng công tác điều hành giá định kỳ hoặc đột xuất trên cơ sở thực hiện

công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường thuộc lĩnh vực quản lý đề trực tiếp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu hoặc gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Trưởng Ban chỉ đạo điều hành giá.

Nội dung báo cáo và các hoạt động tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Định kỳ hàng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm về nghiệp vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Triển khai hợp tác quốc tế, lập kế hoạch khảo sát, nghiên cứu thực tiễn trong và ngoài nước để nâng cao hiệu quả công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường phục vụ công tác quản lý, điều tiết giá nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Điều 21. Trách nhiệm phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin về quản lý, điều hành giá

1. Bộ Thông tin truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành tổ chức thông cáo báo chí, tuyên truyền các thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Trưởng ban Chỉ đạo điều hành giá về tình hình giá cả thị trường, chính sách quản lý giá và dự báo giá thị trường.

Định kỳ hàng năm, chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến đề trình Trưởng ban Chỉ đạo điều hành giá phê duyệt; tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến trên cơ sở phối hợp với các bộ, ngành trong các hoạt động hội nghị, họp báo, đưa tin trên các kênh truyền thông và phát hành các tài liệu tuyên truyền, phổ biến. Việc lựa chọn hình thức phối hợp tuyên truyền, phổ biến phù hợp với nội dung, điều kiện phối hợp cụ thể được phê duyệt trong kế hoạch tuyên truyền, phổ biến.

2. Các bộ, ngành chủ động chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến các thông tin về giá cả, dự báo giá thị trường, chính sách quản lý giá thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của bộ, ngành và phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ; tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến bằng các hoạt động hội nghị, họp báo, đưa tin trên các kênh truyền thông và phát hành các tài liệu tuyên truyền, phổ biến. Việc lựa chọn hình thức phối hợp tuyên truyền, phổ biến phù hợp với nội dung, điều kiện phối hợp cụ thể được phê duyệt trong kế hoạch tuyên truyền, phổ biến.

CHƯƠNG IV

CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ

Điều 22. Xây dựng Cơ sở dữ liệu về giá

1. Cơ sở dữ liệu về giá là tập hợp thông tin, dữ liệu về giá của hàng hóa, dịch vụ dưới dạng điện tử, được chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ, quản lý, sắp xếp, tổ chức, truy cập, khai thác thông qua phương tiện điện tử theo quy định tại Luật Giá, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được xây dựng, thống nhất quản lý tại Bộ Tài chính; Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương (nếu có) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, thống nhất quản lý và phải được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; khuyến khích các cơ sở dữ liệu khác có thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Cơ sở dữ liệu về giá.

Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyền giao cho cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ cấu, bộ máy để quản lý về kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ, vận hành đối với Cơ sở dữ liệu về giá.

3. Việc xây dựng phải bảo đảm phù hợp kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật. Bảo đảm việc quản lý, vận hành chặt chẽ, an toàn, ổn định và thông suốt. Bảo đảm sự phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về giá của hàng hóa, dịch vụ.

4. Việc đầu tư xây dựng, duy trì, cập nhật và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu về giá được thực hiện theo Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

5. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu về giá với các cơ sở dữ liệu khác nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của các cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Các bộ, ngành, địa phương chuẩn hóa dữ liệu có liên quan từ các cơ sở dữ liệu khác của mình để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá. Bộ Tài chính quy định về cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của các cơ sở dữ liệu về giá của các bộ ngành, của địa phương với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

Điều 23. Quản lý Cơ sở dữ liệu về giá

1. Bộ Tài chính thống nhất quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; giao đơn vị chuyên môn trực thuộc tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; giao cơ quan chuyên môn có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của cơ sở dữ liệu về giá và kết nối dữ liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

3. Nội dung thông tin, dữ liệu được cập nhật, duy trì thường xuyên, đầy đủ; tăng cường công khai thông tin, dữ liệu về giá theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá đúng mục đích, phù hợp với tính chất, yêu cầu của nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, trích dẫn thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá.

4. Việc vận hành, bảo trì, nâng cấp phải đảm bảo an toàn cho Cơ sở dữ liệu về giá:

- a) Thực hiện sao lưu thông tin, dữ liệu, xử lý sự cố và khôi phục dữ liệu;
- b) Bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp phần cứng, phần mềm;
- c) Giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện và ngăn chặn sự xâm phạm bất hợp pháp vào hệ thống;
- d) Có cơ chế lưu vết việc tạo, thay đổi thông tin, dữ liệu.

Điều 24. Cập nhật thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá

1. Thông tin, dữ liệu được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được quy định như sau:

- a) Giá hàng hóa dịch vụ do Nhà nước định giá;
- b) Giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện kê khai tại các Bộ, ban ngành;
- c) Báo cáo diễn biến giá thị trường hàng hóa, dịch vụ hàng tháng theo quy định của pháp luật hướng dẫn về quy định chế độ báo cáo giá thị trường;

d) Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Tổng cục Hải quan quản lý theo Danh mục được Bộ Tài chính phê duyệt nội dung thu thập, đồng bộ và chuyển đổi dữ liệu sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

đ) Các thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá (tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, người đại diện pháp luật); thông tin của thẩm định viên về giá (họ tên, số thẻ thẩm định viên về giá, số căn cước hoặc hộ chiếu, quê quán, đơn vị công tác, thông tin đăng ký và hành nghề); thông tin tước thẻ, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá; thông tin về đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá; thông tin về các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật nghiệp vụ thẩm định giá (tên, địa chỉ, số quyết định thành lập, lĩnh vực được đào tạo, thông tin về thủ trưởng đơn vị); thông tin tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về thẩm định giá (số quyết định, ngày ban hành, cơ quan ban hành, đối tượng ban hành, hình thức kiểm tra, thời gian thực hiện, thời gian xử lý);

e) Báo cáo tình hình doanh nghiệp và một số chỉ tiêu hoạt động thẩm định giá cả năm của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính;

g) Chứng thư thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

h) Giá hàng hóa, dịch vụ khác do cơ quan được giao chủ trì vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tổ chức thu thập, mua theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Thông tin, dữ liệu được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương:

a) Báo cáo của Sở Tài chính về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo quy định của Luật Giá;

c) Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành theo quy định của pháp luật;

d) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện kê khai trên địa bàn tỉnh;

e) Thông tin về hội đồng thẩm định giá nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thành lập (cấp hội đồng, số quyết định thành lập, cơ quan ban hành, tên hội đồng, tên, chức vụ chủ tịch hội đồng, tên, chức vụ, vai trò các thành viên hội đồng; tên, thông số kinh tế - kỹ thuật cơ bản, mục đích, thời điểm và giá trị tài sản được hội đồng thẩm định giá nhà nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thành lập thẩm định theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

g) Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

3. Trách nhiệm cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về giá

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá gồm: điểm a, b, c, d, đ, e, h khoản 1 Điều này.

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá gồm: điểm a, b khoản 1 Điều này.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá hoặc cập nhật thông tin, dữ liệu trực tiếp vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá gồm: điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này.

d) Doanh nghiệp thẩm định giá chịu trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu thuộc điểm g khoản 1 Điều này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

đ) Hình thức, thời điểm cập nhật thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của dữ liệu do đơn vị mình cập nhật lên Cơ sở dữ liệu về giá theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá

1. Phương thức khai thác:

a) Truy cập, khai thác trực tiếp trên môi trường internet, nền tảng website theo địa chỉ hoặc ứng dụng trên nền tảng di động cho thiết bị di động (nếu có) theo quy định của cơ quan được giao chủ trì vận hành Cơ sở dữ liệu về giá;

b) Khai thác thông tin, dữ liệu theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Khai thác thông tin, dữ liệu theo thỏa thuận cung cấp dịch vụ thông tin giữa cơ quan được giao chủ trì vận hành Cơ sở dữ liệu về giá với cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu;

2. Các cá nhân, tổ chức đảm bảo thực hiện khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá theo đúng phân quyền trên hệ thống, sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá đúng mục đích, phù hợp với tính chất, yêu cầu của nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, trích dẫn thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá, không được cung cấp thông tin, dữ liệu trực tiếp cho bên thứ ba với mục đích thương mại.

3. Bộ Tài chính quy định việc khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu giá tại địa phương.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của các Nghị định có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản, điều của Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, sản xuất, kinh doanh muối như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 18;

b) Bãi bỏ khoản 5 Điều 23;

c) Bãi bỏ cụm từ “bình ỏn giá muối ăn” tại điểm d khoản 2 Điều 4;

2. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 15 của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

3. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 148/2020/NĐ-CP như sau:

“c) Kinh phí hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Khi Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp các dịch vụ thì người yêu cầu cung cấp dịch vụ có trách nhiệm chi trả chi phí cho việc được cung cấp dịch vụ đó. Đối với thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người yêu cầu cung cấp dịch vụ có trách nhiệm trả phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2007 như sau:

a) Sửa đổi Điều 51 như sau:

“Điều 51. Giá nước sạch

1. Giá nước sạch được thực hiện theo quy định của Luật Giá, các văn bản hướng dẫn Luật Giá và quy định tại Nghị định này.

2. Giá nước sạch phải bảo đảm để các đơn vị cấp nước duy trì, phát triển, khuyến khích nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần tiết kiệm sử dụng nước có xét đến hỗ trợ người nghèo.

3. Giá nước sạch được xác định phù hợp với đặc điểm nguồn nước, điều kiện sản xuất nước của từng vùng, từng địa phương, từng khu vực.

4. Giá nước sạch được xác định không phân biệt đối tượng sử dụng là tổ chức, cá nhân trong nước hay nước ngoài.

5. Thực hiện cơ chế bù giá hợp lý giữa các nhóm khách hàng có mục đích sử dụng nước khác nhau, giảm dần và tiến tới xóa bỏ việc bù chéo giữa giá nước sinh hoạt và giá nước cho các mục đích sử dụng khác góp phần thúc đẩy sản xuất và tăng sức cạnh tranh của các đơn vị cấp nước.

6. Chính quyền địa phương các cấp, tổ chức, cá nhân hoạt động cấp nước phải xây dựng chương trình chống thất thoát thất thu nước, có cơ chế khoán, thưởng đồng thời quy định hạn mức thất thoát thất thu tối đa được phép đưa vào giá thành nhằm khuyến khích các đơn vị cấp nước hoạt động có hiệu quả.

7. Trường hợp giá nước sạch được quyết định thấp hơn phương án giá nước sạch đã được tính đúng, tính đủ theo quy định thì hàng năm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xem xét, cấp bù từ ngân sách địa phương để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước.

8. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp xác định giá nước sạch.”;

b) Bãi bỏ các Điều 52, Điều 53, Điều 54.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

2. Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành Nghị định

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục số 01: VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ**Tên đơn vị đề nghị
định giá, điều chỉnh giá****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/.....

... , ngày ... tháng ... năm

V/v: Thẩm định phương án giá

Kính gửi: *(tên các cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá)*

Thực hiện Nghị định số/2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá về quản lý, điều tiết giá.

... *(tên đơn vị đề nghị định giá, điều chỉnh giá)* đã lập phương án giá về sản phẩm.... *(tên hàng hoá, dịch vụ)* (có phương án giá kèm theo).

Đề nghị *(tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá)* xem xét quy định giá... *(tên hàng hoá, dịch vụ)* theo quy định hiện hành của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đơn vị đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá)

Phụ lục số 02: PHƯƠNG ÁN GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

**Tên đơn vị lập phương
án giá**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

PHƯƠNG ÁN GIÁ

Tên hàng hóa, dịch vụ.....

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật.....

Xuất xứ hàng hóa.....

1. Các nội dung chi tiết về việc tính toán giá hàng hóa, dịch vụ

Trên cơ sở phương pháp định giá..... do Bộ Tài chính ban hành, (*tên đơn vị lập phương án giá*) xin báo cáo về cơ sở xây dựng giá hàng hóa, dịch vụ như sau:

(*Bảng tổng hợp theo quy định tại phương pháp định giá do Bộ Tài chính ban hành*)

2. Giải trình chi tiết các thay đổi về giá hàng hóa, dịch vụ so với hiện hành (trong trường hợp đề nghị điều chỉnh giá)**3. Đề xuất của cơ quan lập phương án giá về giá hàng hóa, dịch vụ.**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG (LÃNH ĐẠO) ĐƠN VỊ

Đơn vị lập phương án giá

Phụ lục số 03: BÁO CÁO THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ

**Tên cơ quan có thẩm
quyền thẩm định
phương án giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/
V/v định giá, điều chỉnh giá

... , ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền định giá hoặc cơ quan có thẩm quyền định giá tối đa, khung giá, giá tối thiểu)*

Sau khi nghiên cứu, xem xét phương án giá (hoặc điều chỉnh giá) kèm theo công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của... *(tên cơ quan, đơn vị đề nghị định giá, điều chỉnh giá),...* *(tên cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá)* có ý kiến như sau:

1. Về hồ sơ phương án giá (điều chỉnh giá): (ghi rõ kết quả thẩm định đối với từng khoản mục chi phí)

2. Tính khả thi của mức giá được quy định (hoặc điều chỉnh giá):

3. Kiến nghị:

Sau khi xem xét, ... *(Tên cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá)* đề nghị mức giá (mức điều chỉnh giá) là đồng (hoặc tại Phụ lục kèm theo công văn này - đối với trường hợp có nhiều mặt hàng).

Đề nghị... *(tên cơ quan có thẩm quyền định giá)* xem xét, ban hành theo thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá)

Phụ lục số 04: BÁO CÁO RÀ SOÁT PHƯƠNG ÁN GIÁ

**Tên cơ quan có thẩm
quyền rà soát
phương án giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/.....
V/v định giá, điều chỉnh giá

..., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền định giá)*

Sau khi nghiên cứu, xem xét phương án giá (hoặc điều chỉnh giá) kèm theo công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của... *(tên cơ quan, đơn vị đề nghị định giá cụ thể)*,... *(tên cơ quan có thẩm quyền định giá tối đa, giá tối thiểu, khung giá)* có ý kiến như sau:

1. Ý kiến về việc thẩm định phương án giá của cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể:

2. Kiến nghị:

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá)

Phụ lục số 05:**BIỂU MẪU 01: VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

**Tên đơn vị đề nghị
hiệp thương giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/.....
V/v: hiệp thương giá

..., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: *(tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền hiệp thương giá)*

Thực hiện quy định tại Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày .../.../2024 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật giá, ... *(tên đơn vị đề nghị hiệp thương giá)* đề nghị ... *(tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền hiệp thương giá)* tổ chức hiệp thương giá... *(tên hàng hóa, dịch vụ đề nghị hiệp thương giá)* do ... *(tên đơn vị sản xuất, kinh doanh sản xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ)*, cụ thể như sau:

1. Bên bán:
2. Bên mua:
3. Tên hàng hóa, dịch vụ đề nghị hiệp thương giá:
4. Quy cách, phẩm chất:
5. Mức giá đề nghị của bên mua/bên bán.....
6. Thời điểm thi hành mức giá.....
7. Điều kiện thanh toán.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị mua hoặc bán;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU MẪU 02: BIÊN BẢN HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BIÊN BẢN HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

Hôm nay, vào lúc giờ ngày tháng năm

Tại địa điểm.....

(tên cơ quan hiệp thương giá)..... tổ chức Hội nghị Hiệp thương giá giữa:

Bên bán:

Bên mua:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**1. Cơ quan hiệp thương giá:**

- Ông/bà.....Chức vụ....., chủ trì Hội nghị.

- Ông/bà.....Chức vụ.....

-

2. Đại diện của Bên bán:

- Ông/bà.....Chức vụ.....

- Ông/bà.....Chức vụ.....

-

3. Đại diện của Bên mua

- Ông/bà.....Chức vụ.....

- Ông/bà.....Chức vụ.....

-

II. NỘI DUNG HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**III. KẾT LUẬN HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

.....

.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ ngày tháng năm, nội dung cuộc họp đã được các thành viên dự họp thông qua và cùng ký vào biên bản.

Biên bản được các thành viên nhất trí thông qua và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

THỦ KÝ HỘI NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

CHỦ TRÌ HỘI NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN BÊN MUA

(Ký, ghi rõ họ và tên)

CÁC THÀNH VIÊN KHÁC

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục số 06: MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Nghị định số/2023/NĐ-CP ngày .../.../2023
của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Tên đơn vị thực hiện
kê khai giá**

Số/.....

V/v kê khai giá hàng hóa,
dịch vụ bán trong nước hoặc
xuất khẩu

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:(tên cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá....)

Thực hiện Nghị định số/2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá về quản lý, điều tiết giá.

... (tên đơn vị kê khai giá) gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày/.... /

... (tên đơn vị kê khai giá) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

- Họ tên người nộp Biểu mẫu:.....
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai:.....
- Số điện thoại liên lạc:.....
- Email:.....
- Số fax:.....

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận**

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

Tên đơn vị
thực hiện kê khai giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

1. Mức giá kê khai bán trong nước hoặc xuất khẩu (bán buôn, bán lẻ): Các mức giá tại cửa kho/nhà máy, tại các địa bàn, khu vực khác (nếu có).

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Chủng loại, xuất xứ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai các kỳ trước kèm số văn bản kê khai	Mức giá kê khai hiện hành	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá giữa lần kê khai giá hiện hành so với kỳ liền kề trước.

.....
.....
.....

3. Ghi rõ các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức giá kê khai (nếu có).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày / /

Ghi chú:

- Mức giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp kê khai giá lần đầu không bao gồm thông tin về mức giá kê khai kỳ trước, mức tăng giảm, tỷ lệ tăng giảm và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai giá.

- Mức giá kê khai xuất khẩu ghi cụ thể áp dụng cho thị trường nước xuất khẩu nào và tính theo tỷ giá mua vào....VNĐ/USD tại Ngân hàng thương

mại.....ngày...tháng...năm...(tỷ giá ngày mức giá có hiệu lực). Sau khi thông quan sẽ áp dụng tỷ giá tại thời điểm thông quan theo tờ khai hải quan để ghi nhận doanh thu.

PHỤ LỤC số 06: MẪU VĂN BẢN BÁO CÁO GIÁ THAM CHIẾU
(Ban hành kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)

TÊN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/.....

....., ngày ... tháng ... năm

V/v Báo cáo tình hình thực hiện nhập
khẩu than Quý năm)

Kính gửi: (tên cơ quan tiếp nhận báo cáo)

Căn cứ Nghị định số /202 /NĐ-CP ngày tháng năm 202 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.

... (tên đơn vị thực hiện báo cáo)... gửi Báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu than quý năm (phụ biểu đính kèm).

Kỳ báo cáo: từ ngày / / đến ngày / /

... (tên đơn vị thực hiện báo cáo) xin chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ về thông tin, số liệu báo cáo của đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

- Họ tên người thực hiện:.....
- Địa chỉ đơn vị thực hiện báo cáo:.....
- Số điện thoại liên lạc:.....
- Email:.....

**TÊN ĐƠN VỊ THỰC
HIỆN BÁO CÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng... năm

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU THAN QUÝ NĂM

(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

1. Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nhập khẩu than (từ ngày... tháng... nămđến ngày..... tháng..... năm...), của (đơn vị thực hiện báo cáo)

ST T	Chủng loại than nhập khẩu theo nhiệt trị	Nguồn gốc than nhập khẩu	Khối lượng than nhập khẩu (tấn)	Giá than FOB thanh toán (theo hoá đơn) (usd/tấn)	Giá than FOB thanh toán (theo hoá đơn) (quy đổi thành VNĐ/tấn)	Giá quy đổi về nhiệt trị tịnh điện hình (cơ sở nhận) (VNđ/tấn)	Chất bốc	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm than có chất bốc dưới 13% (ADB cơ sở khí khô)							
1.1	Khoảng nhiệt trị dưới 5200kcal/kg NAR quy về nhiệt trị trung bình 4.800 kcal/kg							
1.2	Khoảng nhiệt trị 5201-5600kcal/kg NAR quy về nhiệt trị trung bình 5.500 kcal/kg							
2	Nhóm than có chất bốc 13-25% (ADB cơ sở khí khô)							
2.1	Khoảng nhiệt trị dưới 5200kcal/kg NAR quy về nhiệt trị trung bình 4.800 kcal/kg							
2.2	Khoảng nhiệt trị 5201-5600kcal/kg NAR quy về nhiệt trị trung bình 5.500 kcal/kg							
2.3	Khoảng nhiệt trị trên 5601kcal/kg NAR quy về nhiệt trị trung bình 5.800 kcal/kg							
3	Nhóm than có chất bốc							

	trên 25% (ADB cơ sở khí khô)							
3.1	Khoảng nhiệt trị dưới 4000kcal/kg GAR							
3.2	Khoảng nhiệt trị dưới 4001-4800 kcal/kg GAR							
3.3	Khoảng nhiệt trị 4801-5600 kcal/kg GAR							

2.... (tên đơn vị thực hiện báo cáo)... gửi kèm theo bảng kê chi tiết nhập khẩu than trong kỳ báo cáo.